

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG DIC HOLDINGS

Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo Tài chính hợp nhất	10 – 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Dic Holdings (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng Dic Holdings (trước đây là Công ty Cổ phần Dic số 4) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500686978 (Số cũ 4903000146) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 08 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà Ruby Tower - Số 12 đường 3 tháng 2, phường 8, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hoạt động chính của Công ty là Xây dựng công trình, Kinh doanh Bất động sản, Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp.

Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	Khai thác đá, đất sét...	88.000.000.000	96,59%
Công ty TNHH MTV Vinawindow	Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp	10.000.000.000	100%

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 – Xí nghiệp Vật tư và Thương mại DIC	Tòa nhà Ruby Tower - Số 12 đường 3 tháng 2, P.8, Thành phố Vũng Tàu.
Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 – Nhà máy cửa nhựa cao cấp Vina Window	Đường số 12, khu công nghiệp Đông Xuyên, phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 23/NQ-HĐQT ngày 31/03/2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc Giải thể Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 – Nhà máy cửa nhựa cao cấp Vina Window và thành lập Công ty TNHH MTV Vinawindow.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo Tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2020 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Đình Thắng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Đa	Thành viên
Ông Trần Gia Phúc	Thành viên
Ông Võ Việt Trung	Thành viên
Bà Hoàng Thị Hà	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm 2020 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Đa	Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/08/2020
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Tuyết Hoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Đình Thắng.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo Tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo Tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo Tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo Tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo Tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo Tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo Tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo Tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo Tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng Dic Holdings phê duyệt Báo cáo Tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch


Lê Đình Thắng
Vũng Tàu, Ngày 21 tháng 08 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Đa

Số: 102-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Dic Holdings

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Dic Holdings, được lập ngày 21 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 và Bản thuyết minh Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		519.728.028.391	533.982.301.637
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	19.680.204.909	31.037.855.719
1. Tiền	111		11.490.635.121	23.037.855.719
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.189.569.788	8.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	10.000.488.109	10.000.488.109
1. Chứng khoán kinh doanh	121		488.109	488.109
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.923.428.441	183.944.666.009
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	153.733.008.855	182.491.702.489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.720.753.702	3.846.822.127
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	17.959.036.060	17.066.495.906
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(19.489.370.176)	(19.460.354.513)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	329.396.255.011	308.405.622.351
1. Hàng tồn kho	141		329.590.336.633	308.599.703.973
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(194.081.622)	(194.081.622)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.727.651.921	593.669.449
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	923.621.527	62.518.765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		804.030.394	122.414.121
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	408.736.563
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.797.922.319	125.224.286.065
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.460.799.149	2.390.704.026
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	2.460.799.149	2.390.704.026
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
II. Tài sản cố định	220		40.051.917.929	41.409.127.210
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	38.608.693.318	39.196.412.299
- Nguyên giá	222		102.568.444.560	99.182.362.736
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.959.751.242)	(59.985.950.437)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.443.224.611	2.212.714.911
- Nguyên giá	228		3.335.536.602	3.335.536.602
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.892.311.991)	(1.122.821.691)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		175.330.029	2.013.158.036
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	175.330.029	2.013.158.036
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		73.109.875.212	78.411.296.793
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	8.884.380.129	10.933.960.598
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		681.557.756	588.981.114
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		63.543.937.327	66.888.355.081
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		636.525.950.710	659.206.587.702

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		293.301.981.238	321.463.380.026
I. Nợ ngắn hạn	310		286.842.903.084	305.427.665.212
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	61.475.287.614	87.184.666.179
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	27.935.064.815	42.029.726.149
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.411.042.268	10.444.417.600
4. Phải trả người lao động	314		927.626.197	925.807.789
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.264.136.723	8.563.999.530
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	87.644.237.496	80.351.550.268
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	23.442.054.394	3.697.378.629
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	73.157.109.522	70.970.208.163
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.586.344.055	1.259.910.905
II. Nợ dài hạn	330		6.459.078.154	16.035.714.814
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	3.828.851.078	3.828.851.078
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	796.600.000	796.600.000
5. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.19	-	9.998.000.000
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	1.833.627.076	1.412.263.736
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		343.223.969.472	337.743.207.676
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	343.223.969.472	337.743.207.676
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	290.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	290.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.785.913.787	6.805.913.787
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.226.084.186	12.437.220.578
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.726.924.834	27.559.657.948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.925.700.762	1.925.700.762
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.801.224.072	25.633.957.186
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.485.046.665	940.415.363
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		636.525.950.710	659.206.587.702

Người lập biểu

Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Phương



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đa

Vũng Tàu, Ngày 21 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	161.137.052.679	112.186.919.694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		161.137.052.679	112.186.919.694
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	119.832.950.468	99.688.958.342
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		41.304.102.211	12.497.961.352
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	536.634.206	650.031.563
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.421.334.948	983.979.337
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.421.334.948	972.275.016
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.283.399.710	299.100.409
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14.284.126.382	4.795.166.636
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.851.875.377	7.069.746.533
12. Thu nhập khác	31	VI.7	205.829.064	42.678.500
13. Chi phí khác	32	VI.8	680.135.452	31.981.081
14. Lợi nhuận khác	40		(474.306.388)	10.697.419
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.377.568.989	7.080.443.952
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	2.124.290.257	1.491.638.232
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(92.576.642)	(16.708.905)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.345.855.374	5.605.514.625
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		19.801.224.072	5.605.514.625
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		544.631.302	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	660	145
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	660	134

Người lập biểu



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phương

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Đa

Vũng Tàu, Ngày 21 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.377.568.989	7.080.443.952
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.743.291.105	2.670.025.136
- Các khoản dự phòng	03	450.379.003	(1.641.920.494)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(536.634.206)	(412.367.146)
- Chi phí lãi vay	06	2.421.334.948	972.275.016
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.455.939.839	8.668.456.464
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	28.029.311.401	5.418.538.420
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20.990.632.660)	(37.919.984.121)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(37.698.757.224)	(5.521.370.077)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.188.477.707	1.696.704.790
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.421.334.948)	(972.275.016)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.769.256.208)	(4.990.495.283)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.518.660.428)	(1.966.570.378)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.724.912.521)	(35.586.995.201)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3.320.627.279)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	736.690.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.031.579.369)
4. Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	500.987.631	502.164.641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.819.639.648)	(1.792.724.228)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	109.269.925.782	95.709.476.902
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(107.083.024.423)	(64.612.660.249)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.186.901.359	31.096.816.653
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(11.357.650.810)	(6.282.902.776)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	31.037.855.719	15.079.377.351
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	19.680.204.909	8.796.474.575

Người lập biểu

Kế toán trưởng






Tổng Giám đốc

Lê Thị Hạnh

Nguyễn Thị Thanh Phương

Nguyễn Văn Đa

Vũng Tàu, Ngày 21 tháng 08 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng Dic Holdings (trước đây là Công ty Cổ phần Dic số 4) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500686978 (Số cũ 4903000146) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 08 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà Ruby Tower - Số 12 đường 3 tháng 2, phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, xây lắp và Kinh doanh Bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây dựng công trình, Kinh doanh Bất động sản, Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Các Công ty con được hợp nhất	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	Khai thác đá, đất sét...	88.000.000.000	96,59%
Công ty TNHH MTV Vinawindow	Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp	10.000.000.000	100%

b) Các đơn vị trực thuộc**Địa chỉ**

Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 – Xi nghiệp Vật tư và Thương mại DIC

Tòa nhà Ruby Tower - Số 12 đường 3 tháng 2, P.8, Thành phố Vũng Tàu.

Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 – Nhà máy cửa nhựa cao cấp Vina Window

Đường số 12, khu công nghiệp Đông Xuyên, phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 23/NQ-HĐQT ngày 31/03/2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc Giải thể Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 – Nhà máy cửa nhựa cao cấp Vina Window và thành lập Công ty TNHH MTV Vinawindow.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo Tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất****Các công ty con**

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Tổng Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Khi lập Báo cáo Tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

Kế toán phải đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán phải ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

c) Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo Tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	05 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng.

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo Tài chính hợp nhất được trình bày là vay dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo Tài chính hợp nhất được trình bày là vay ngắn hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng nghiệm thu, xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán bất động sản của doanh nghiệp là chủ đầu tư phải thực hiện theo nguyên tắc

Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.
Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, dịch vụ, bất động sản bán trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**20. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.628.563.655	873.981.811
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.802.291.047	22.163.873.908
Tiền đang chuyển	2.059.780.419	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	8.189.569.788	8.000.000.000
Cộng	19.680.204.909	31.037.855.719

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG DIC HOLDINGS
Tòa nhà Ruby Tower - Số 12 đường 3/2, TP. Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (mã CK: DIG) - 5 cổ phiếu	188.599	188.599	188.599	188.599
Công ty CP Vạn Phát Hưng (mã CK: VPH) - 7 cổ phiếu	299.510	299.510	299.510	299.510
Cộng	488.109	488.109	488.109	488.109

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá gốc VND	Số lượng	Giá gốc VND
Trái phiếu	100	1.000.000.000	100	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Vũng Tàu		1.000.000.000		1.000.000.000
Cộng		1.000.000.000		1.000.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG DIC HOLDINGS
Tòa nhà Ruby Tower - Số 12 đường 3/2, TP. Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	25.857.552.357	45.657.066.359
Công ty CP Phát triển và Kinh doanh Nhà	17.408.144.430	32.561.150.056
Ngân hàng Chính sách Xã hội	11.666.201.403	6.011.132.717
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Du lịch Hồng Phúc	15.337.308.055	21.437.308.055
Ban quản lý Dự án Chuyên ngành Dân dụng và Công nghiệp	17.980.255.242	14.954.374.804
Các khách hàng khác	65.483.547.368	61.870.670.498
Cộng	153.733.008.855	182.491.702.489

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.3.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Thép Công nghệ cao Mỹ Áo	648.000.000	648.000.000
Công ty TNHH Đại Tân	639.423.549	623.934.268
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp và Xây dựng Hán Tiến Huy	571.394.584	-
Công ty TNHH PT XD Nam Hải	1.035.283.829	-
Công ty TNHH Vũ Đức Trọng	1.271.126.562	-
Các khách hàng khác	2.555.525.178	2.574.887.859
Cộng	6.720.753.702	3.846.822.127

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

Phải thu người lao động

Tạm ứng

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Phải thu khác

Nguyễn Hữu Tiệp

Dương Thị Thục

Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Giao thông tỉnh BR-VT

Các khoản phải thu khác

b) Phải thu dài hạn khác

Ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
17.959.036.060	17.959.036.060	17.066.495.906
10.000.000	10.000.000	-
1.232.438.444	1.232.438.444	1.205.986.981
71.244.000	71.244.000	41.560.000
16.645.353.616	16.645.353.616	15.818.948.925
915.525.935	915.525.935	915.525.935
9.374.212.500	9.374.212.500	9.374.212.500
1.354.693.183	1.354.693.183	1.354.693.183
5.000.921.998	5.000.921.998	4.174.517.307
2.460.799.149	2.460.799.149	2.390.704.026
2.460.799.149	2.460.799.149	2.390.704.026
20.419.835.209	20.419.835.209	19.457.199.932

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	7.030.694.611	7.099.080	7.180.096.665	185.516.797
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2 (PVC 2)	764.899.238	-	764.899.238	-
- Công ty CP ĐT XD Phú Thịnh	789.944.998	-	789.944.998	-
- Công ty Cổ phần UNA	1.258.914.113	-	1.258.914.113	-
- Các khách hàng khác	4.216.936.262	7.099.080	4.366.338.316	185.516.797
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.098.838.600	-	1.098.838.600	-
- Công ty CP Thép Công nghệ cao Mỹ Áo	648.000.000	-	648.000.000	-
- Các khách hàng khác	450.838.600	-	450.838.600	-
c) Phải thu ngắn hạn khác	11.366.936.045	-	11.386.936.045	20.000.000
c1) Tạm ứng	591.211.746	-	591.211.746	-
- Ông Nguyễn Hữu Tiệp	473.464.380	-	473.464.380	-
- Các khoản khác	117.747.366	-	117.747.366	-
c2) Phải thu khác	10.775.724.299	-	10.795.724.299	20.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Tiệp	915.525.935	-	915.525.935	-
- Bà Dương Thị Thục	9.374.212.500	-	9.374.212.500	-
- Các khoản khác	485.985.864	-	505.985.864	20.000.000
Cộng	19.496.469.256	7.099.080	19.665.871.310	205.516.797
				(19.460.354.513)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.480.032.414	40.143.027.612	9.930.827.889	376.544.303	35.251.930.518	99.182.362.736
Mua trong năm	352.692.000	1.122.727.273	-	65.454.545	-	1.540.873.818
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.655.108.006	-	-	190.100.000	-	1.845.208.006
Số dư cuối năm	15.487.832.420	41.265.754.885	9.930.827.889	632.098.848	35.251.930.518	102.568.444.560
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.939.658.452	25.794.112.967	5.427.326.894	167.353.574	19.657.498.550	59.985.950.437
Khấu hao trong năm	277.870.796	1.055.446.560	380.800.635	43.443.613	2.216.239.201	3.973.800.805
Số dư cuối năm	9.217.529.248	26.849.559.527	5.808.127.529	210.797.187	21.873.737.751	63.959.751.242
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.540.373.962	14.348.914.645	4.503.500.995	209.190.729	15.594.431.968	39.196.412.299
Tại ngày cuối năm	6.270.303.172	14.416.195.358	4.122.700.360	421.301.661	13.378.192.767	38.608.693.318

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24.820.929.783 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.891.906.023 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

1388
ÔNG T
CHỨC H
VỤ T
NH K
TIEM T
AM VI
P. HC
869
GT
PH
DU
LD
T.BA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.731.650.951	-	12.231.789.970	-
Công cụ, dụng cụ	11.308.918	-	11.308.918	-
Chi phí SXKD dở dang	234.591.924.895	-	204.320.237.825	-
Thành phẩm	3.865.610.513 (194.081.622)		3.927.623.136 (194.081.622)	
Hàng hoá bất động sản	77.373.755.243	-	88.092.658.011	-
Hàng gửi đi bán	16.086.113	-	16.086.113	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	329.590.336.633 (194.081.622)		308.599.703.973 (194.081.622)	

9. Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	923.621.527	62.518.765
Chi phí mua bảo hiểm	49.427.198	60.495.337
Chi phí thuê đất	106.193.662	-
Hoa hồng môi giới	697.272.727	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	70.727.940	2.023.428
b) Chi phí trả trước dài hạn	8.884.380.129	10.933.960.598
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.314.625.635	6.160.456.510
Chi phí sửa chữa thường xuyên	751.563.528	717.363.929
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.818.190.966	4.056.140.159
Cộng	9.808.001.656	10.996.479.363

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ đá	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	450.172.500	2.885.364.102	3.335.536.602
Mua trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	450.172.500	2.885.364.102	3.335.536.602
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	325.012.222	797.809.469	1.122.821.691
Khấu hao trong năm	14.067.892	755.422.408	769.490.300
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	339.080.114	1.553.231.877	1.892.311.991

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ đá	Cộng
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	125.160.278	2.087.554.633	2.212.714.911
Tại ngày cuối năm	111.092.386	1.332.132.225	1.443.224.611

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 111.092.386 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Mỏ đá Châu Pha	175.330.029	2.013.158.036
Cộng	175.330.029	2.013.158.036

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Phát triển và Kinh doanh Nhà	17.581.047.399	21.391.250.003
Các nhà cung cấp khác	43.894.240.215	65.793.416.176
Cộng	61.475.287.614	87.184.666.179

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.3.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng 1, TP. Vũng Tàu	11.593.888.956	15.857.164.000
Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh BRVT	9.793.361.371	15.401.251.922
Công ty CP Phú Hòa ADP	-	10.279.322.086
Các khách hàng khác	6.547.814.488	491.988.141
Cộng	27.935.064.815	42.029.726.149

Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Thuế

a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT nộp thừa ở trụ sở chính	408.736.563	408.736.563	-	-
Cộng	408.736.563	408.736.563	-	-

b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.948.644.936	4.376.749.620	3.106.377.448	3.219.017.108
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.778.332.540	2.124.290.257	6.769.256.208	1.133.366.589
Thuế thu nhập cá nhân	111.762.684	474.681.278	462.509.888	123.934.074
Thuế tài nguyên	1.306.083.440	3.271.048.650	4.432.394.050	144.738.040
Thuế nhà đất	742.939.582	717.191.189	729.923.875	730.206.896
Thuế bảo vệ môi trường	-	657.562.996	657.562.996	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	556.654.418	1.601.989.543	2.098.864.400	59.779.561
Cộng	10.444.417.600	13.223.513.533	18.256.888.865	5.411.042.268

15. Chi phí phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	3.264.136.723	8.563.999.530
Lãi trái phiếu	-	438.356.164
Công trình Bệnh viện Vũng Tàu	1.505.085.735	1.213.641.750
Khách sạn 115 Trương Công Định	1.241.512.267	4.344.002.433
Công trình Chung cư Đông Thuận 1 và 2	349.451.140	2.290.201.620
Hoa hồng cửa nhựa	81.597.581	85.349.700
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	86.490.000	192.447.863
b) Chi phí phải trả dài hạn	3.828.851.078	3.828.851.078
Chi phí chuyển đổi mục đích đất (khu Gò cát)	3.768.283.054	3.768.283.054
Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính (khu Gò cát)	60.568.024	60.568.024
Cộng	7.092.987.801	12.392.850.608

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chung cư Ruby Tower	68.155.775.628	58.898.111.403
Công trình Đồng Thuận	-	1.952.529.997
Công trình Resort Lăng Cô Huế	19.488.461.868	19.488.461.868
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	12.447.000
Cộng	87.644.237.496	80.351.550.268

17. Các khoản phải trả khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	23.442.054.394	3.697.378.629
Kinh phí công đoàn	235.641.902	337.888.438
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	240.540.187	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	605.000.000	2.280.508.000
Cổ tức phải trả	21.024.853.800	24.853.800
Phải trả, phải nộp khác	1.336.018.505	1.054.128.391
Thù lao cho HĐQT và Ban Kiểm soát nội bộ	165.666.667	-
Phải trả khác	1.170.351.838	1.054.128.391
b) Phải trả dài hạn khác	796.600.000	796.600.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	796.600.000	796.600.000
Cộng	24.238.654.394	4.493.978.629

Các khoản phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.3.

18. Vay ngắn hạn

	01/01/2020	Trong năm		30/06/2020
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN ⁽¹⁾	62.784.136.122	101.946.337.746	97.596.952.382	67.133.521.486
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex Việt Nam ⁽²⁾	-	3.283.925.324	-	3.283.925.324
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	5.310.937.554	-	5.310.937.554	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽³⁾	2.075.134.487	2.739.662.712	2.075.134.487	2.739.662.712
Nguyễn Quốc Hưng	800.000.000	1.300.000.000	2.100.000.000	-
Cộng	70.970.208.163	109.269.925.782	107.083.024.423	73.157.109.522

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**(1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Vũng Tàu:**

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2019/601139/HĐTD ngày 11/09/2019. Hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn: 65 tỷ đồng. Lãi suất vay 7,1% - 7,7%/năm, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 11/09/2019. Vay để bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay tại 30/06/2020 là 55.434.138.747 đồng.

Hợp đồng hạn mức thấu chi số 02/2019/601139/HĐTC ngày 11/09/2019. Hạn mức thấu chi là 5 tỷ đồng. Lãi suất thấu chi 7,5%/năm. Thời hạn cấp hạn mức thấu chi là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn thấu chi là 59 ngày. Thấu chi để bổ sung vốn lưu động. Số dư tại ngày 30/06/2020 là 4.730.245.227 đồng.

Hợp đồng trên được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo biên bản định giá tài sản thế chấp số 02/2019/601139/BBĐG tháng 09 năm 2019 với tổng giá trị định giá là 25,399 tỷ đồng, Giá trị quyền đòi nợ của Hợp đồng thi công xây dựng số 11/2019/HĐ-Dic Corp-BQL BRVT ngày 18/04/2019, hạng mục "Thi công hệ thống điện, cấp thoát nước, chống sét (Block B)" và Hợp đồng thi công xây dựng số 26/2018/HĐ-Dic Corp-BQL BRVT ngày 01/11/2018, hạng mục "Thi công xây dựng kiến trúc hoàn thiện (Block B)" theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 01/2019/601139 ngày 01/07/2019 với tổng giá trị tài sản thế chấp là 207 tỷ đồng; Xe ô tô Land Cruiser VX (200 Series) 72A-357.59 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/601139/HĐBĐ ngày 27/09/2019 với giá trị tài sản thế chấp là 3,73 tỷ đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/609911 ngày 15/05/2019. Hạn mức tín dụng là 7 tỷ đồng. Lãi suất vay 9,2%/năm. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 15/05/2019, Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Vay để bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay tại 30/06/2020 là 3.846.809.696 đồng.

Hợp đồng trên được đảm bảo bằng Cối côn 2 cái; dây chuyền nghiền đá 250 tấn/giờ. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 6.461.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/609911 ngày 02/06/2020. Hạn mức tín dụng là 7 tỷ đồng. Lãi suất vay 6,7% - 7,7 %/năm. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 02/06/2020, Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Vay để bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay tại 30/06/2020 là 3.122.327.816 đồng.

Hợp đồng trên được đảm bảo bằng Toàn bộ tài sản gắn liền với đất của Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC tại thửa số 54, 299, tờ bản đồ số 37; diện tích 231.351,6 m². Số phát hành: AP 878267, sổ vào sổ cấp giấy T10682 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 12 năm 2009. Tài sản gắn liền với đất bao gồm nhưng không giới hạn: Nhà văn phòng, nhà xe, hệ thống kiểm soát ra vào bãi đá. Tổng giá trị đảm bảo: 2.170.925.906 đồng; Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 02/202/609911/HĐBĐ ngày 05/06/2020 của bên thứ 3 là ông Trần Gia Phúc. Giá trị đảm bảo: 2.000.000.000 đồng.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex Việt Nam

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 510.30308/2019/HĐHM-PN/PGBankVT ngày 16/12/2019; phụ lục hợp đồng số 510.30308.01/PL-HĐHM-PN ngày 31/03/2020. Hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng. Lãi suất vay 8,2%/năm. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 16/12/2019 đến ngày 16/12/2020, Thời hạn vay không quá 11 tháng theo từng lần nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay tại 30/06/2020 là 3.283.925.324 đồng.

Hợp đồng trên được đảm bảo bằng Quyền đòi nợ từ Hợp đồng thi công xây dựng số 206/2019/HĐ-TCXL ngày 17/12/2019 ký với Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng 1 TP Vũng Tàu; Quyền đòi nợ từ Hợp đồng cung cấp, lắp đặt thiết bị số 02/2020/HĐ-DIC Corp- BQLDA DL DIC ngày 15/02/2020 ký với Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC CORP). Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 53.130.410.798 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(3) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: 2020 -DIC/HĐHM ngày 24/04/2020. Hạn mức tín dụng là 2,8 tỷ đồng. Lãi suất vay 6,7 - 6,8%/năm. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 24/04/2020, Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng kế ước nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay tại 30/06/2020 là 2.739.662.712 đồng.

Hợp đồng trên được đảm bảo bằng Quyền khai thác tài nguyên theo Giấy phép khai thác mỏ sét Mỹ Xuân 3, xã Mỹ Xuân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu số 21GP-UBND do UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12/11/2009. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 5,82 tỷ đồng.

19. Trái phiếu chuyển đổi

Năm 2016 Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi theo Công văn số 8661/UBCK-QLCB ngày 30/12/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tên trái phiếu : Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần DIC số 4
 Loại trái phiếu : Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo
 Mục đích phát hành : Đầu tư xây dựng mới dự án "Văn phòng kết hợp chung cư – TDC"

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:		
Kỳ hạn trái phiếu	36 tháng kể từ ngày phát hành	36 tháng kể từ ngày phát hành
Mệnh giá trái phiếu	100.000 đồng/Trái phiếu	100.000 đồng/Trái phiếu
Số lượng trái phiếu	100.000 Trái phiếu	200.000 Trái phiếu
Tổng giá trị trái phiếu	10.000.000.000 đồng	20.000.000.000 đồng
Lãi suất trái phiếu	Lãi suất cố định 10%	Lãi suất cố định 10%
Phương thức trả gốc và lãi	Lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần Là trái phiếu bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu nên Công ty không thực hiện trả gốc vào ngày đáo hạn trái phiếu	Lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần Là trái phiếu bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu nên Công ty không thực hiện trả gốc vào ngày đáo hạn trái phiếu
Thời hạn chuyển đổi	Đợt 1: Sau 18 tháng thực hiện chuyển đổi 50% số lượng trái phiếu thành cổ phiếu Đợt 2: Vào ngày đáo hạn của trái phiếu thực hiện chuyển đổi tiếp 50% số lượng trái phiếu còn lại thành cổ phiếu	Đợt 1: Sau 18 tháng thực hiện chuyển đổi 50% số lượng trái phiếu thành cổ phiếu Đợt 2: Vào ngày đáo hạn của trái phiếu thực hiện chuyển đổi tiếp 50% số lượng trái phiếu còn lại thành cổ phiếu
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu	1 trái phiếu mệnh giá 100.000 đồng được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng	1 trái phiếu mệnh giá 100.000 đồng được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng
Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:		
Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Số lượng trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu	100.000 Trái phiếu	-
Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu	10.000.000.000 đồng	-
Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:	-	-
Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:		
Kỳ hạn trái phiếu	-	36 tháng kể từ ngày phát hành
Mệnh giá trái phiếu	-	100.000 đồng/Trái phiếu
Số lượng trái phiếu	-	100.000 Trái phiếu
Tổng giá trị trái phiếu	-	10.000.000.000 đồng
Lãi suất trái phiếu	-	Lãi suất cố định 10%
Phương thức trả gốc và lãi	-	Lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần Là trái phiếu bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu nên Công ty không thực hiện trả gốc vào ngày đáo hạn trái phiếu
Thời hạn chuyển đổi	-	Đợt 1: Sau 18 tháng thực hiện chuyển đổi 50% số lượng trái phiếu thành cổ phiếu Đợt 2: Vào ngày đáo hạn của trái phiếu thực hiện chuyển đổi tiếp 50% số lượng trái phiếu còn lại thành cổ phiếu
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu	-	1 trái phiếu mệnh giá 100.000 đồng được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng
Thuyết minh về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ		
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng - Công ty liên kết	-	8.000.000.000
Ông Lê Đình Thắng - Chủ tịch HĐQT	-	550.000.000
Ông Nguyễn Văn Đa - Tổng Giám đốc	-	250.000.000
Ông Trần Gia Phúc - Giám đốc Công ty con	-	150.000.000
Ông Nguyễn Thiện Tuấn - Chủ tịch HĐQT DIC Corp	-	750.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Ông Trần Minh Phú – Phó Chủ tịch HĐQT DIC Corp	-	250.000.000
20. Dự phòng phải trả dài hạn		
	<u>30/06/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Chi phí ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá	1.196.988.049	845.683.832
Chi phí ký quỹ phục hồi môi trường mỏ sét	636.639.027	566.579.904
Cộng	<u>1.833.627.076</u>	<u>1.412.263.736</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	6.956.631.157	11.746.590.567	15.685.860.807	-	144.389.082.531
Tăng vốn năm trước	169.002.360.000	-	-	-	-	169.002.360.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	940.415.363	940.415.363
Lãi trong năm trước	-	-	-	25.633.957.186	-	25.633.957.186
Trích lập các quỹ	-	-	690.630.011	(2.762.520.045)	-	(2.071.890.034)
Chia cổ tức	10.997.640.000	-	-	(10.997.640.000)	-	-
Biến động khác	-	(150.717.370)	-	-	-	(150.717.370)
Số dư cuối năm trước	290.000.000.000	6.805.913.787	12.437.220.578	27.559.657.948	940.415.363	337.743.207.676
Tăng vốn năm nay	10.000.000.000	-	-	-	-	10.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	19.801.224.072	-	19.801.224.072
Trích lập các quỹ	-	-	788.863.608	(4.633.957.186)	-	(3.845.093.578)
Chia cổ tức	-	-	-	(21.000.000.000)	-	(21.000.000.000)
Tăng năm nay	-	-	-	-	544.631.302	544.631.302
Biến động khác	-	(20.000.000)	-	-	-	(20.000.000)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	6.785.913.787	13.226.084.186	21.726.924.834	1.485.046.665	343.223.969.472

Trong năm 2020, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD.2020 ngày 30/05/2020.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	%	01/01/2020	%
	VND		VND	
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	121.942.290.000	40,65	113.942.290.000	39,29
Công ty TNHH Backathome.com	14.300.000.000	4,77	14.300.000.000	4,93
Công ty CP Phát triển và Kinh doanh Nhà (HDTC)	80.000.000.000	26,67	80.000.000.000	27,59
Lê Đình Thắng	31.436.810.000	10,48	30.136.810.000	10,39
Các cổ đông khác	52.320.900.000	17,44	51.620.900.000	17,80
Cộng	300.000.000.000	100	290.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	290.000.000.000	110.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	10.000.000.000	10.997.640.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	120.997.640.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	29.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	29.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	29.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	29.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	29.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	5.674.664.085	5.674.664.085
Vũ Minh Nguyệt	124.429.058	124.429.058
Công ty Andes	114.991.409	114.991.409
Nguyễn Hữu Tiệp	1.159.822.487	1.159.822.487
Đặng Văn Hoà	96.000.000	96.000.000
Nguyễn Công Dũng	16.149.602	16.149.602
Trần Thị Duyên	40.784.000	40.784.000
Công ty TNHH TM DV Thanh Châu	2.441.799.074	2.441.799.074
Công ty CP Xi măng Fi Co Tây Ninh	1.680.688.455	1.680.688.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	52.554.924.436	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.781.654.422	1.463.707.735
Doanh thu hợp đồng xây dựng	80.379.060.133	104.164.918.313
Doanh thu kinh doanh bất động sản	11.491.630.040	1.918.764.106
Doanh thu cửa nhựa	14.929.783.648	4.639.529.540
Cộng	161.137.052.679	112.186.919.694
Trong đó doanh thu với các bên liên quan	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	52.150.144.544	183.425.628.502
Công ty CP Phát triển và Kinh doanh Nhà	4.333.193.067	51.037.080.014
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê Tông	4.370.568.131	-
Cộng	60.853.905.742	234.462.708.516
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	31.592.350.601	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	434.213.603	362.846.728
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	67.522.648.237	93.486.350.844
Giá vốn Bất động sản đầu tư	10.718.902.768	1.914.264.106
Giá vốn của cửa nhựa	9.564.835.259	3.925.496.664
Cộng	119.832.950.468	99.688.958.342
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	536.634.206	412.367.146
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	237.664.417
Cộng	536.634.206	650.031.563

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.421.334.948	972.275.016
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	4.588.193
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	7.116.128
Cộng	2.421.334.948	983.979.337

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên bán hàng	204.363.471	-
Chi phí bảo hành	155.016.946	299.100.409
Chi phí hoa hồng môi giới	403.986.364	-
Chi phí vận chuyển	1.221.878.639	-
Chi phí bán hàng khác	298.154.290	-
Cộng	2.283.399.710	299.100.409

6. Chi phí quản lý

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	7.155.583.262	4.137.557.889
Chi phí bằng tiền khác	3.755.109.703	2.306.645.369
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	29.015.663	(1.649.036.622)
Lợi thế thương mại	3.344.417.754	-
Cộng	14.284.126.382	4.795.166.636

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Phí thay đổi thông tin khách hàng	23.636.364	40.000.000
Tiền đặt cọc Công ty Red Investment	159.492.700	-
Thu nhập khác	22.700.000	2.678.500
Cộng	205.829.064	42.678.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	411.591.904	22.581.281
Thuế GTGT bị truy thu	49.044.059	9.399.800
Phí bảo vệ môi trường năm 2017, 2018, 2019	201.797.700	-
Chi phí khác	17.701.789	-
Cộng	680.135.452	31.981.081

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo Tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.124.290.257	1.491.638.232
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(92.576.642)	(16.708.905)
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	2.031.713.615	1.474.929.327

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.801.224.072	5.605.514.625
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	(3.845.093.578)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.845.093.578)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.801.224.072	1.760.421.047
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.801.224.072	1.760.421.047
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	12.099.764

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi	-	1.000.000
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong năm	30.000.000	13.099.764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	660	145
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	660	134

EPS năm trước được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ.2020 ngày 30/05/2020.

EPS năm nay chưa bao gồm số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay do Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ.2020 ngày 30/05/2020 chưa có kế hoạch phân phối quỹ năm 2020.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.476.251.117	70.096.170.881
Chi phí nhân công	18.417.226.316	57.554.947.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.743.291.105	2.670.025.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.405.044.869	4.858.409.444
Chi phí khác bằng tiền	12.509.495.864	2.310.200.304
Cộng	150.551.309.271	137.489.753.624

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện Pháp lý

Đối với nợ phải thu bà Dương Thị Thục. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/HTKD ngày 20/02/2008 giữa công ty với Bà Dương Thị Thục, hai bên tham gia góp vốn để thực hiện dự án Long Điền (Khu dự án nhà ở Quốc lộ 55 huyện Long Điền) tỷ lệ góp vốn: 50%:50%, Tổng mức đầu tư của dự án là: 93.868.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Xây dựng Dic Holdings đã góp vốn 9.374.212.500 đồng. Theo Biên bản họp HĐQT số 157/BB-DIC 4 ngày 21/02/2012 công ty quyết định chấm dứt thực hiện dự án và làm hồ sơ khởi kiện bà Thục tại tòa dân sự để thu hồi vốn. Theo Quyết định số 21/2013/QĐST-DSST ngày 01/04/2013 của tòa án nhân dân Thành phố Vũng Tàu: Bà Dương Thị Thục có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần Xây dựng Dic Holdings toàn bộ số nợ trên và khoản lãi phát sinh trong thời hạn kể từ ngày 22/03/2013 đến ngày 30/06/2015. Đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính hợp nhất này, Bà Thục vẫn chưa thanh toán cho Công ty các khoản gốc và lãi nêu trên và Công ty cũng đã trích lập dự phòng 100% khoản nợ phải thu này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHCĐ.2020 ngày 30/05/2020, Công ty sẽ phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2019 và phát hành cổ phiếu thưởng theo Chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) năm 2020. Thời gian thực hiện dự kiến trong Quý 3/2020.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo Tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo Tài chính hợp nhất.

3. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát nội bộ trong năm như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.384.332.676	2.175.472.343

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, ngoài các nghiệp vụ đã trình bày, Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	Công ty liên kết	Chi phí chung	30.022.187
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng bê tông	Công ty cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	1.585.261.530

Cho đến ngày 30/06/2020, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	Công ty liên kết	Phải thu ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	25.857.552.357
		Phải trả ngắn hạn về cung cấp Dịch vụ	(30.022.187)
Công ty CP Phát triển và Kinh doanh Nhà	Công ty liên kết	Phải thu ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	17.408.144.430
		Phải trả ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	(17.581.047.399)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng bê tông	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	(534.295.080)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Thông tin báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ của các bộ phận báo cáo theo hoạt động sau:

- Bộ phận Kinh doanh VLXD.
- Bộ phận Kinh doanh Dịch vụ cho thuê mặt bằng.
- Bộ phận Kinh doanh Xây dựng.
- Bộ phận Kinh doanh Bất động sản.
- Bộ phận Sản xuất cửa nhựa.

Kết quả kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh như được trình bày sau đây:



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG DIC HOLDINGS
Tòa nhà Ruby Tower - Số 12 đường 3/2, TP. Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Kỳ này	Kinh doanh VLXD	Dịch vụ	Xây dựng	Bất động sản	Sản xuất cửa nhựa	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	52.554.924.436	1.781.654.422	80.379.060.133	11.491.630.040	14.929.783.648	161.137.052.679
Chi phí bộ phận	(31.592.350.601)	(434.213.603)	(67.522.648.237)	(10.718.902.768)	(9.564.835.259)	(119.832.950.468)
Kết quả kinh doanh	20.962.573.835	1.347.440.819	12.856.411.896	772.727.272	5.364.948.389	41.304.102.211
Doanh thu tài chính					536.634.206	
Chi phí tài chính					(2.421.334.948)	
Chi phí bán hàng					(2.283.399.710)	
Chi phí QLDN					(14.284.126.382)	
Thu nhập khác					205.829.064	
Chi phí khác					(680.135.452)	
Thuế TNDN hiện hành					(2.124.290.257)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả					92.576.642	
Lợi nhuận sau thuế					20.345.855.374	

Kỳ trước	Dịch vụ	Xây dựng	Bất động sản	Sản xuất cửa nhựa	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	1.463.707.735	104.164.918.313	1.918.764.106	4.639.529.540	112.186.919.694
Chi phí bộ phận	(362.846.728)	(93.486.350.844)	(1.914.264.106)	(3.925.496.664)	(99.688.958.342)
Kết quả kinh doanh	1.100.861.007	10.678.567.469	4.500.000	714.032.876	12.497.961.352
Doanh thu tài chính				650.031.563	
Chi phí tài chính				(983.979.337)	
Chi phí bán hàng				(299.100.409)	
Chi phí QLDN				(4.795.166.636)	
Thu nhập khác				42.678.500	
Chi phí khác				(31.981.081)	
Thuế TNDN hiện hành				(1.491.638.232)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả				16.708.905	
Lợi nhuận sau thuế				5.605.514.625	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.680.204.909	31.037.855.719	19.680.204.909	31.037.855.719
Phải thu khách hàng và phải thu khác	154.663.473.888	182.488.547.908	154.663.473.888	182.488.547.908
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	11.000.488.109	11.000.488.109	11.000.488.109	11.000.488.109
Cộng	185.344.166.906	224.526.891.736	185.344.166.906	224.526.891.736
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	73.157.109.522	70.970.208.163	73.157.109.522	70.970.208.163
Chi phí phải trả	7.092.987.801	12.392.850.608	7.092.987.801	12.392.850.608
Phải trả người bán và phải trả khác	85.237.759.919	91.340.756.370	85.237.759.919	91.340.756.370
Cộng	165.487.857.242	174.703.815.141	165.487.857.242	174.703.815.141

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

6. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay vào ngày 31/12/2019 và vào ngày 30/06/2020 (xem thuyết minh V.6, V.9 và V.17). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2019 và vào ngày 30/06/2020.

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	160.862.406.164	4.625.451.078	165.487.857.242
Các khoản vay	73.157.109.522	-	73.157.109.522
Phải trả người bán	61.475.287.614	-	61.475.287.614
Chi phí phải trả	3.264.136.723	3.828.851.078	7.092.987.801
Phải trả khác	22.965.872.305	796.600.000	23.762.472.305
Số đầu năm	170.078.364.063	4.625.451.078	174.703.815.141
Các khoản vay	70.970.208.163	-	70.970.208.163
Phải trả người bán	87.184.666.179	-	87.184.666.179
Chi phí phải trả	8.563.999.530	3.828.851.078	12.392.850.608
Phải trả khác	3.359.490.191	796.600.000	4.156.090.191

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được soát xét.

11. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Hạnh

Nguyễn Thị Thanh Phương

Nguyễn Văn Đa

Vũng Tàu, Ngày 21 tháng 08 năm 2020

